

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT

Ngày 26 - 01 - 2022

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dân.

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2021/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 14/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2021/QĐ-PT ngày 29/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2022/QĐ-PT ngày 12/01/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khánh L – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư D1, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Đường Q, thị trấn E, huyện J, tỉnh Đắk Nông; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trương Công T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Thanh K – Luật sư thuộc Chi nhánh Công ty G, Đoàn Luật sư thành phố M; địa chỉ: Đường C, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn từ chối tham gia tố tụng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

3.2. Ông Phạm Minh T2; địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

3.3. Bà Đỗ Thị Ánh T3, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.4. Anh Trương Công H1; địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.5. Bà Trương Thị P3; địa chỉ: Thôn P1, xã P2, thành phố K, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

3.6. Bà Ngô Thị D; địa chỉ: Đường H2, phường X, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Công T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Bà Đỗ Thị H và ông Trương Công T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 do lúc đó bà H chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Ngày 13/11/2015, bà H và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cãi vã thường xuyên, nên đến khoảng tháng 12/2019 cả hai ly thân. Xét thấy tình cảm hiện nay không còn, đời sống chung không thể kéo dài, không có hạnh phúc nên bà H làm đơn khởi kiện xin Tòa án cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 04 con chung là Trương Công H1, sinh ngày 25/5/1998 (Đã đủ 18 tuổi), Trương Công V, sinh ngày 13/3/2004, Trương Thanh N, sinh ngày 15/01/2012 và Trương Thanh H3, sinh ngày 14/10/2015. Bà H có nguyện vọng được nuôi cháu Trương Thanh H3, giao cháu Trương Công V và Trương Thanh N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung gồm: 200.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm; 03 tượng ông Phúc – Lộc – Thọ trị giá 80.000.000 đồng; 01 xe Wave biển số 47K1-207.95 trị giá 10.000.000 đồng; 01 xe PCX biển số 47K1-207.54 trị giá 30.000.000 đồng; 02 chân huê sống đóng bằng vàng, đã đóng 20 chỉ vàng trị giá 90.000.000 đồng; 01 chân huê sống đã đóng bằng tiền 33.000.000 đồng; 01 Tivi Sony trị giá 10.000.000 đồng; ông Phạm Minh T2 nợ 80.000.000 đồng; thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16, diện tích 112m² (7m x 19m), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341190 do UBND huyện B cấp ngày 05/7/2000, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây từ năm 2001, tổng giá trị nhà và đất khoảng 100.000.000 đồng; thửa đất số 291, tờ bản đồ số 16, diện tích 361m² theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BK 844658 do UBND huyện B cấp ngày 18/9/2013 cho hộ ông Trương Công T, bà Đỗ Thị H, trên đất có 01 xưởng mộc, 01 nhà kho và một số máy móc làm mộc (máy cuốn, máy xẻ), tổng giá trị nhà và đất khoảng 700.000.000 đồng, 02 thửa đất đều tọa lạc tại thôn P, xã S, huyện B.

Về nợ chung: Bà H yêu cầu Tòa án chia đôi trách nhiệm trả những khoản nợ gồm: Nợ bà Ngô Thị D 100.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 97%; nợ bà Nguyễn Thị T1 27.000.000 đồng; nợ bà Đỗ Thị Ánh T3 40.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H có đơn xin rút một phần khởi kiện về yêu cầu chia tài sản chung gồm: 200.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm; 01 xe Wave biển số 47K1-207.95; 01 xe PCX biển số 47K1-207.54; 03 chân huê nói trên; 01 Tivi Sony; nhà ở, nhà kho, xưởng mộc có trên 02 thửa đất nói trên và một số máy móc làm nghề mộc. Bà H cũng rút yêu cầu chia nợ chung gồm: Số nợ của bà Ngô Thị D, bà Đỗ Thị Ánh T3, bà Nguyễn Thị T1.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Công T trình bày:

Ông T đồng ý ly hôn với Đỗ Thị H và có nguyện vọng được nuôi 03 con chung chưa trưởng thành là cháu Trương Công V, Trương Thanh N, Trương Thanh H3. Yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/con.

Về tài sản chung:

- Số tiền 200.000.000 đồng vợ chồng gửi tiết kiệm Ngân hàng V1, Đắc Lắc: Trong thời gian bà H bỏ nhà đi, ông T đã chi tiêu nuôi các con hết.

- 03 tượng ông Phúc – Lộc – Thọ: Ông T đã bán được 45.000.000 đồng và sử dụng tiền này trả công làm tượng hết 20.000.000 đồng, trả tiền gỗ làm tượng hết 20.000.000 đồng, tiền PU hết 5.000.000 đồng, tổng cộng đã sử dụng hết số tiền 45.000.000 đồng tiền bán tượng.

- 01 xe Wave biển số 47K1-207.95 ông T đã cho con trai Trương Công V và đã có Giấy đăng ký xe mang tên cháu V.

- 01 xe PCX biển số 47K1-207.54 ông T đã cho con trai Trương Công H1 và đã có Giấy đăng ký xe mang tên Trương Công H1.

- 01 Tivi Sony, 02 chân huê sống đóng bằng vàng và 01 chân huê sống đóng bằng tiền ông không đồng ý chia vì để dành cho các con.

- Thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16, diện tích 112m²: Ông T không đồng ý chia vì đây là tài sản riêng của ông, ông mua thửa đất này từ trước khi kết hôn với bà H, sau khi chung sống mới xây dựng nhà cửa trên đất.

- Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 16, diện tích 361m²: Ông T không đồng ý chia vì muốn để lại cho các con.

Ngoài ra, có một khoản tiền lớn của gia đình mà bà H đã lấy đi, gồm: 01 chân buu đã đóng 22.500.000 đồng (đóng năm 2015); chân buu 12 hộ ngày 17/10/2016

bà H hốt buro được 40.500.000 đồng; chân buro 12 hộ ngày 28/4/2017 hốt 40.500.000 đồng; chân buro 14 hộ ngày 28/3/2018 hốt 17,5 chỉ vàng; chân buro 14 hộ ngày 06/10/2018 hốt 17,5 chỉ vàng; chân buro 13 hộ ngày 25/10/2018 hốt 18 chỉ vàng; chân buro 27 hộ ngày 06/4/2019 hốt 88.500.000 đồng; chân buro 27 hộ tháng 8/2019 hốt 90.000.000 đồng/2 = 45.000.000 đồng (do chung với bà T3); 01 chân huê mỗi kỳ 5.000.000 đồng, đã đóng 06 kỳ = 30.000.000 đồng, chưa hốt.

Về nợ chung:

- Đối với các khoản: Nợ của bà Đỗ Thị T3 40.000.000 đồng; nợ bà Ngô Thị D 100.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 97%; nợ bà Nguyễn Thị T1 27.000.000 đồng là do bà H tự vay, ông T không biết bà H vay để làm việc gì nên ông không chịu trách nhiệm trả những khoản nợ này.

- Bà Trương Thị P3 (Cô của ông T) gửi vào cho bà H mượn 02 lần với tổng số tiền 100.000.000 đồng hiện nay chưa trả.

- Ông Phạm Minh T2 nợ của ông T 70.000.000 đồng chứ không phải 80.000.000 đồng như bà H trình bày, nên yêu cầu ông T trả cho ông 70.000.000 đồng, còn ông T2 nợ bà H 10.000.000 đồng nên ông T không yêu cầu trả số tiền này.

- Các khoản cho người khác nợ: Bà Nguyễn Thị Quỳnh H4 nợ vợ chồng ông T 20.000.000 đồng; bà Ngô Thị D nợ vợ chồng ông 106.000.000 đồng (gồm 80.000.000 đồng vay giùm Ngân hàng và 26.000.000 đồng nợ tiền công làm đồ gỗ); bà Châu Thị L1 nợ vợ chồng ông 50.000.000 đồng, ông nghe nói bà L1 đã trả tiền cho bà H nhưng bà H đã chi vào việc gì thì ông không biết, không biết địa chỉ hiện nay của bà L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Công V trình bày: Anh V có nguyện vọng được sống với bố là ông Trương Công T để lập nghiệp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thanh N trình bày: Khi bố mẹ ly hôn cháu N muốn ở với bố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là di hợ của bà H. Ngày 07/6/2016 âm lịch, bà cho bà H mượn 7.000.000 đồng tiền mặt để mua cám cho bò, hai bên thỏa thuận lãi 30.000 đồng/triệu/tháng, hẹn khi nào cần thì bà H sẽ trả. Từ năm 2019 đến nay bà H không trả lãi nên tháng 10/2019 bà T1 đến đòi nợ thì ông T biết nhưng không nói gì. Ngày 26/8/2018 âm lịch, bà H có mượn bà T1 20.000.000 đồng tiền mặt nói để trả tiền nhà, có viết giấy mượn tiền, thỏa thuận lãi 30.000 đồng/triệu/tháng, bà H nói khi nào cần thì sẽ trả. Bà H đã trả lãi đến hết tháng 4/2019, việc vay mượn tiền này không có mặt ông T, nhưng có 01 lần bà vào đòi tiền buro thì ông T nói để ông T lấy tiền về rồi trả hết. Nay vợ chồng ông T, bà H ly hôn thì bà T1 đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H trả cho bà T1 số tiền

còn nợ là 27.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T1 không yêu cầu ông T, bà H phải trả 27.000.000 đồng nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh T2 trình bày: Ông có nợ vợ chồng ông T, bà H 80.000.000 đồng, ông sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông T, bà H. Tuy nhiên, hiện nay ông chưa có tiền trả nên khi nào Tòa án tuyên buộc ông T2 phải trả nợ số tiền trên cho ai thì ông sẽ trả cho người đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Ánh T3 trình bày: Năm 2017, bà cùng ông T, bà H và một số hộ gia đình góp tiền chơi bư. Đến nay ông T, bà H còn nợ bà T3 40.000.000 đồng, đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H phải trả cho bà số tiền này. Quá trình giải quyết, bà T3 không yêu cầu ông T, bà H phải trả 40.000.000 đồng nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị P3 trình bày: Bà là cô ruột của ông T. Tháng 8/2017, bà cho bà H vay 100.000.000 đồng để lấy vốn làm ăn, không hẹn thời gian trả, không viết giấy tờ gì vì là con cháu trong gia đình, thỏa thuận lãi 1.000.000 đồng/tháng. Bà H trả lãi đến năm 2018 được tổng 12.000.000 đồng. Nay bà P3 yêu cầu ông T, bà H phải trả cho bà 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị D trình bày: Bà có mối quan hệ với ông T, bà H là do cưới em trai của ông T. Tháng 4/2016 âm lịch, bà cho vợ chồng bà H mượn 05 chỉ vàng 97% để đóng bư và chi tiêu trong gia đình. Tháng 4/2019 bà D tiếp tục cho bà H mượn 1 chân bư đóng vàng là 13 chỉ vàng 97%, bà H nói mượn tiền này để đóng bư và chi tiêu gia đình và đến ngày 05/5/2019 âm lịch ông T đi làm về sẽ trả cho bà D. Tháng 10/2017, bà cho bà H mượn 01 chân bư đóng tiền trị giá 49.500.000 đồng. Do là anh chị em trong nhà nên không viết giấy vay mượn. Đến nay ông T, bà H chưa trả tiền cho bà D nên đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T, bà H phải trả số tiền 49.500.000 đồng và 18 chỉ vàng 97% cho bà D khi họ ly hôn, không yêu cầu tính lãi.

Hiện bà D xác định không còn nợ ông T 26.000.000 đồng tiền công làm mộc và không còn nợ ông T, bà H 80.000.000 đồng tiền vay giùm Ngân hàng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 14/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, khoản 4 Điều 147, Điều 149, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H. Bà Đỗ Thị H được ly hôn với ông Trương Công T.

2. Về con chung:

Giao cháu Trương Công V, sinh ngày 13/3/2004 và cháu Trương Thanh N, sinh ngày 15/01/2012 cho ông Trương Công T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Giao cháu Trương Thanh H3, sinh ngày 14/10/2015 cho bà Đỗ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung, ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đỗ Thị H và ông Trương Công T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Công T về việc buộc bà Đỗ Thị H phải cấp dưỡng nuôi cháu Trương Thanh N 2.000.000 đồng/tháng.

4. Về chia tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Đỗ Thị H:

Giao cho bà Đỗ Thị H được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản gồm: Thừa đất số 278B, tờ bản đồ số 16, diện tích 112m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341190 do UBND huyện B cấp ngày 05/7/2000 cho hộ ông Trương Công T, tọa lạc tại thôn P, xã S, huyện B và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Giao cho ông Trương Công T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Thừa đất số 291, tờ bản đồ số 16, diện tích 361m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 844658 do UBND huyện B cấp ngày 18/9/2013 cho hộ ông Trương Công T, bà Đỗ Thị H, tọa lạc tại thôn P, xã S, huyện B và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Ông Trương Công T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị H 359.500.000 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản mà ông Trương Công T được hưởng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục hành chính về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ giải quyết một phần khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc yêu cầu chia các tài sản chung gồm: 200.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V1 – Chi nhánh huyện B; 01 xe Wave biển số 47K1-207.95; 01 xe PCX biển số 47K1-207.54; 03 chân bư (gồm 02 chân bư nộp bằng vàng và 01 chân bư nộp bằng

tiền); 01 Tivi Sony; nhà ở, nhà kho, nhà xưởng, một số máy móc làm nghề mộc và các tài sản khác có trên 02 thửa đất nói trên.

5. Về nợ chung:

- Tách các khoản nợ chung của ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H đối với bà Trương Thị P3 100.000.000 đồng, nợ của bà Nguyễn Thị T1 27.000.000 đồng, nợ bà Ngô Thị D 18 chỉ vàng 97% và 49.500.000 đồng ra thành vụ án khác thì bà Trương Thị P3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Ngô Thị D có đơn yêu cầu.

- Tách khoản tiền bà Nguyễn Thị Quỳnh H4 còn nợ ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H 20.000.000 đồng, bà Ngô Thị D còn nợ ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H 106.000.000 đồng ra thành vụ án khác thì có đơn yêu cầu.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Trương Công T được toàn quyền yêu cầu ông Phạm Minh T2 trả số nợ 80.000.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trương Công T phải trả cho bà Đỗ Thị H 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

7. Về án phí:

Bà Đỗ Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 22.580.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 28.980.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0006732 ngày 09/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Đỗ Thị H được nhận lại 6.100.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Công T phải chịu 300.000 đồng án phí yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và 23.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 13/10/2021, bị đơn ông Trương Công T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Đề nghị Tòa án giao cả 03 con chung là cháu Trương Công V, Trương Thanh N và Trương Thanh H3 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H phải cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/cháu/tháng; thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16 là tài sản riêng của ông T trước thời kỳ hôn nhân nên ông không đồng ý chia cho bà H; 03 bức tượng Phúc – Lộc – Thọ không phải tài sản chung vợ chồng nên Tòa án chia đôi và buộc ông trả cho bà H 22.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị tượng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn ông T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trương Công T – Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự – Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trương Công T; Sửa bản án sơ thẩm số: 14/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trương Công T trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Bà Đỗ Thị H và ông Trương Công T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 do lúc đó bà H chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Ngày 13/11/2015, bà H và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cãi vã thường xuyên, nên đến khoảng tháng 12/2019 cả hai ly thân. Xét thấy tình cảm hiện nay không còn, đời sống chung không thể kéo dài, không có hạnh phúc nên Tòa án cấp sơ thẩm cho bà H được ly hôn với ông T.

[2.1]. Xét kháng cáo của ông Trương Công T về giao con chung và cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện kinh tế, khả năng nuôi dạy con chung, căn cứ nguyện vọng của các bên và nguyện vọng của các cháu, thì cháu Trương Công V và cháu Trương Thanh N muốn được sống cùng bố là ông Trương Công T; cháu Trương Thanh H3 sinh ngày 14/10/2015 (Chưa đủ 07 tuổi) là còn nhỏ, cần được mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng và bà Đỗ Thị H cũng mong muốn được nuôi cháu H3. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Trương Công V và cháu Trương Thanh N cho ông Trương Công T nuôi dưỡng; giao cháu Trương Thanh H3 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định của

pháp luật. HĐXX không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin được nuôi cả 03 cháu của ông T.

Do ông T được nuôi 02 cháu, bà H được nuôi 01 cháu nên bà H phải cấp dưỡng nuôi 01 cháu là Trương Công V, sinh ngày 13/3/2004 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung là không đúng. Xét mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng/cháu mà ông T yêu cầu bà H phải cấp dưỡng là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, căn cứ khả năng kinh tế, nghề nghiệp buôn bán, mức thu nhập từ 4.500.000 đồng đến 6.000.000 đồng/tháng và phải nuôi 01 con nhỏ của bà H, HĐXX chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông T, buộc bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trương Công V số tiền 800.000 đồng/tháng từ tháng 10/2021 đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[2.2]. Xét kháng cáo của ông T về chia tài sản chung:

Ông T không đồng ý chia tài sản là thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16, vì cho rằng thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16 là tài sản riêng của ông trước thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, ông T và bà H đều thừa nhận ông bà chung sống từ năm 1996-1997, đến năm 1998 đã có 01 con chung là Trương Công H1 và có sổ hộ khẩu gia đình, đến năm 2015 ông bà mới đăng ký kết hôn; tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2000 đối với thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16, giữa người chuyển nhượng ông Phạm Văn S1, bà Huỳnh Thị T4 với người nhận chuyển nhượng ông Trương Công T, bà Đỗ Thị H, bà H có ký vào hợp đồng này; tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/4/2000 thể hiện vợ của ông T là bà Đỗ Thị H và hai người cùng ký vào đơn. Đến ngày 05/7/2000, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341190, thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16, diện tích 112m² cho hộ ông Trương Công T. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa số 278B, tờ bản đồ số 16 là tài sản chung do ông T và bà H cùng nhau tạo lập nên trong quá trình chung sống.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì tài sản chung vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp và tạo lập khối tài sản chung. Xét thấy công sức đóng góp và tạo lập tài sản chung là thửa số 278B, tờ bản đồ số 16 (có giá trị 105.000.000 đồng) của ông T nhiều hơn bà H nên Tòa án cấp sơ thẩm chia ông T được 06 phần và bà H được 04 phần là phù hợp. Tức ông T được nhận 63.000.000 đồng, bà H được nhận 42.000.000 đồng.

Đối với thửa đất số 291, tờ bản đồ số 16 trị giá 800.000.000 đồng, công sức đóng góp của ông T và bà H là như nhau. Ông T kháng cáo cho rằng trước khi mua đất này hai vợ chồng muốn để lại cho các con nhưng không có tài liệu gì để chứng minh, bà H thì yêu cầu chia, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản chung này là

đúng quy định pháp luật, tức ông T và bà H mỗi người được chia 400.000.000 đồng tiền giá trị của thửa số 291.

Ông T và bà H không yêu cầu chia tài sản chung gắn liền trên đất nên HĐXX không xem xét giải quyết. Ông T đang sử dụng nhà xưởng để kinh doanh làm nghề mộc, bà H làm kinh doanh buôn bán, nên cần giao thửa 291, tờ bản đồ số 16 trên đất có xây dựng nhà xưởng làm nghề mộc cho ông T quản lý, sử dụng để ông T tiếp tục làm nghề và giao thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16 cho bà H quản lý, sử dụng và ông T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho bà H là phù hợp.

Đối với 03 tượng Phúc – Lộc – Thọ: Thực tế khi xem xét, thẩm định và định giá tài sản, 03 bức tượng này đã không còn nên không thể xem xét, thẩm định và định giá giá trị của 03 bức tượng này. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chia đôi giá trị của 03 bức tượng này và buộc ông T thanh toán cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị của 03 bức tượng là 22.500.000 đồng là không có căn cứ, ông T khai đã bán trả nợ và chi phí cho gia đình trong thời gian bà H và ông sống ly thân.

Vì vậy, HĐXX xét thấy cần chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông T để sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung như sau:

Giá trị tài sản ông T được nhận: 63.000.000 đồng + 400.000.000 đồng = 463.000.000 đồng.

Giá trị tài sản bà H được nhận: 42.000.000 đồng + 400.000.000 đồng = 442.000.000 đồng.

Ông Hải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H tiền giá trị chênh lệch tài sản là 442.000.000 đồng – 105.000.000 đồng = 337.000.000 đồng.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và án phí.

[3]. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 21.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Công T phải chịu 22.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Trương Công T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Trương Công T.
- Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 14/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk về phần cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và án phí sơ thẩm.

[2]. Tuyên xử:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H. Bà Đỗ Thị H được ly hôn với ông Trương Công T.

[2.2]. Về con chung:

Giao cháu Trương Công V, sinh ngày 13/3/2004 và cháu Trương Thanh N, sinh ngày 15/01/2012 cho ông Trương Công T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Giao cháu Trương Thanh H3, sinh ngày 14/10/2015 cho bà Đỗ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung, ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đỗ Thị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trương Công V, sinh ngày 13/3/2004 với mức cấp dưỡng 800.000 đồng/tháng, từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[2.4]. Về chia tài sản chung:

[2.4.1]. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Đỗ Thị H:

Bà Đỗ Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm: Thửa đất số 278B, tờ bản đồ số 16, diện tích 112m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 341190 do UBND huyện B cấp ngày 05/7/2000 cho hộ ông Trương Công T, tọa lạc tại thôn P, xã S, huyện B.

Ông Trương Công T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và sở hữu số tài sản gắn liền với đất, gồm: Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 16, diện tích 361m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 844658 do UBND huyện B cấp ngày 18/9/2013 cho hộ ông Trương Công T, bà Đỗ Thị H, tọa lạc tại thôn P, xã S, huyện B.

Ông Trương Công T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị H số tiền 337.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi bảy triệu đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản mà ông Trương Công T được nhận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục hành chính về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.4.2]. Không chấp nhận một phần khởi kiện của bà Đỗ Thị H về yêu cầu chia giá trị 03 bức tượng Phúc – Lộc – Thọ.

[2.4.3]. Đình chỉ giải quyết một phần khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc yêu cầu chia đôi các tài sản chung gồm: 200.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V1 – Chi nhánh huyện B; 01 xe Wave biển số 47K1-207.95; 01 xe PCX biển số 47K1-207.54; 03 chân bưu (gồm 02 chân bưu nộp bằng vàng và 01 chân bưu nộp bằng tiền); 01 Tivi Sony; nhà ở, nhà kho, nhà xưởng, một số máy móc làm nghề mộc và các tài sản khác có trên 02 thửa đất nói trên.

[2.5]. Về nợ và người khác nợ chung:

[2.5.1]. Tách các khoản nợ chung của ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H đối với bà Trương Thị P3 100.000.000 đồng, nợ của bà Nguyễn Thị T1 27.000.000 đồng, nợ bà Ngô Thị D 18 chỉ vàng 97% và 49.500.000 đồng ra thành vụ án khác khi bà Trương Thị P3, bà Nguyễn Thị T1 và bà Ngô Thị D có đơn yêu cầu.

[2.5.2]. Tách khoản tiền bà Nguyễn Thị Quỳnh H4 còn nợ ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H 20.000.000 đồng, bà Ngô Thị D còn nợ ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H 106.000.000 đồng ra thành vụ án khác thì có đơn yêu cầu.

[2.5.3]. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H về việc ông Trương Công T được toàn quyền yêu cầu ông Phạm Minh T2 trả số nợ 80.000.000 đồng.

[3]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Ông Trương Công T và bà Đỗ Thị H mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà H được khấu trừ 1.500.000 đồng phải nộp vào 3.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản đã nộp. Ông Trương Công T có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị H 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 21.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí bà Đỗ Thị H phải chịu là 22.280.000 đồng, được khấu trừ vào 28.980.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số

AA/2019/0006732 ngày 09/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Đỗ Thị H được nhận lại số tiền 6.700.000 đồng.

Ông Trương Công T phải chịu 22.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Án phí phúc thẩm: Ông Trương Công T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0004898 ngày 15/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông T phải chịu.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Bông;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dân